TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC B THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 637/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 9 - 2025
"Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC B - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Thúy Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

Bà Võ Thị Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thảo Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực B - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực B - Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 8 năm 2025 và ngày 05 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 210/2022/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2022 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp Hợp đồng tặng cho tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 297/2025/QĐST- HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1983; địa chỉ thường trú: Số 1416/31/52G đường L, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Ki ốt 02, chợ Hàng Bông P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 17/7D1 Đường số 22, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền số công chứng 13367, quyển số 06/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/6/2022 tại Phòng công chứng số 5 TP.HCM). (có mặt)

Bị đơn:

- Ông Trần Đại C, sinh năm 1982; địa chỉ thường trú: Số 1416/31/52G đường L, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- Trẻ Trần Thái T, sinh năm 2011

- Trẻ Trần Thanh H, sinh năm 2013

Người đại diện theo pháp luật của trẻ T và H là ông Trần Đại C và bà Nguyễn Thị Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đặng Ngọc H, sinh năm 1965
- Bà Kim Thị T, sinh năm 1967
- Ông Nguyễn Thái S, sinh năm 1992
- Bà Đặng Ngọc D, sinh năm 1988
- Trẻ Nguyễn Thái H, sinh năm 2014

Người đại diện hợp pháp của trẻ Huy là ông Nguyễn Thái S, bà Đặng Ngọc D. (đều vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 1416/31/52G đường L, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phòng công chứng S; địa chỉ: Số 278 đường N, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn đề nghị xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29 tháng 11 năm 2021, đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp ngày 01/12/2022, đơn yêu cầu thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 22/01/2024 và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L cùng trình bày:

Bà và ông Trần Đại C tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2010 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện V (nay là xã T), Thành phố Cần Thơ. Quá trình chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có sự quan tâm chia sẻ nhau, ông C nhiều lần dùng vũ lực, gây tổn thương cho bà về mặt tinh thần lẫn thể xác nên mâu thuẫn ngày càng gay gắt hơn, cuộc sống chung thật sự không hạnh phúc, sau nhiều lần bị ông C đánh bà về Bình Dương làm việc và sống ly thân từ tháng 4/2021 cho đến nay. Bà xác định vợ chồng không còn tình cảm vì thời gian sống ly thân đã lâu, mâu thuẫn không thể hàn gắn nên đề nghị Tòa giải quyết cho bà được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thái T, sinh ngày 10/6/2011 và Trần Thanh H, sinh ngày 22/4/2013. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, trước đây bà không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con nhưng tại phiên tòa hôm nay bà đề nghị Tòa giải quyết ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung:

Quá trình giải quyết vụ án bà Đ và ông C tự thỏa thuận một số vấn đề về việc nuôi con cũng như việc phân chia tài sản chung khi ly hôn nên đã làm Hợp đồng tặng cho tài sản đối với nhà đất tọa lạc tại số 1416/31/52G đường L, phường A (cũ: Phường M, quận G), Thành phố Hồ Chí Minh cho các con nhưng nay các bên thay đổi việc thỏa thuận nên bà đề nghị Tòa giải quyết:

- Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và

tài sản khác gắn liền với đất số 12886, quyển số 09/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/9/2023 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 15760, quyển số 11/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/11/2023 tại Văn Phòng công chứng S, Thành phố Hồ Chí Minh là vô hiệu do vi phạm điều cấm.

- Chia tài sản chung là nhà và đất tọa lạc tại số 1416/31/52G đường L, phường A (cũ: Phường M, quận G), Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Đ yêu cầu được chia ½ giá trị nhà đất theo giá Hội đồng định giá đã định, bà yêu cầu được nhận tiền vì bà không có khả năng nhận nhà và hoàn tiền lại cho ông C.

- Bà xin rút yêu cầu chia tài sản chung đối với chiếc xe ô tô Ford Ranger, biển số 51D 63207.

Để đảm bảo cho việc thi hành án bà đề nghị Toà án tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2024/QĐ-BPKCTT ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Toà án nhân dân Khu vực B - Thành phố Hồ Chí Minh).

Bị đơn ông Trần Đại C trình bày:

Ông thống nhất như bà Đ trình bày về thời gian đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, bà Đ có quan hệ ngoại tình và không có trách nhiệm với gia đình. Nay bà Đ yêu cầu ly hôn ông đồng ý vì vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4/2021, mâu thuẫn không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng cũng không còn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như bà Đ trình bày, hiện 02 con đang sinh sống cùng ông. Ly hôn, ông yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các con, trước đây ông không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con nhưng tại phiên tòa hôm nay ông đề nghị Tòa giải quyết bà Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con 4.400.000 đồng/tháng cho đến khi con trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Ngày 24/5/2022 ông có đơn phản tố, đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

Ông thống nhất tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất tọa lạc tại số 1416/31/52G đường L, phường A (cũ: Phường M, quận G), Thành phố Hồ Chí Minh nhưng tài sản trên ông và bà Đ đã tặng cho các con nên ông không đồng ý yêu cầu của bà Đ về việc tuyên bố Hợp đồng tặng cho vô hiệu, ông yêu cầu Tòa hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để hoàn tất thủ tục tặng cho. Trường hợp yêu cầu của bà Đ được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận thì ông đề nghị được chia 70% giá trị nhà đất vì ông có công sức đóng góp nhiều hơn bà Đ và đề nghị phát mãi tài sản để chia vì ông không có khả năng nhận nhà và hoàn lại tiền cho bà Đ.

Ngoài nhà đất nêu trên, ông và bà Đ còn có các tài sản chung như sau:

- Xe tải Isuzu biển số 61C - 33636.

- Xe 8 chỗ Jolie đời 2001 biển số 51F-80132.

- Ki ốt số 02 tại Chợ H, tọa lạc tại phường P, Thành phố Hồ Chí Minh (cũ: phường P, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương).

- Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Rau củ quả T.

Ngày 04/10/2022 và ngày 03/11/2022 ông có Đơn rút một phần yêu cầu phản tố về chia tài sản chung đối với xe máy biển số 51F-80132 và vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Rau củ quả T, tại phiên tòa ông đề nghị được rút một phần yêu cầu phản tố về chia tài sản chung đối với chiếc xe tải Isuzu biển số 61C - 33636.

Nay ông yêu cầu Tòa giải quyết chia tài sản chung:

Ki ốt số 02 tại Chợ H, tọa lạc tại phường P, Thành phố Hồ Chí Minh (cũ: phường P, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương) giá trị tài sản tạm tính là 400.000.000 đồng. Ông yêu cầu được chia 100.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho ông số tiền 190.000.000 đồng đã lấy trong két sắt vì đây là tài sản riêng của ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Ngọc D trình bày tại bản tự khai ngày 06/5/2022:

Bà và chồng bà là ông Nguyễn Thái S cùng con là Nguyễn Thái H, ba mẹ bà là ông Đặng Ngọc H và bà Kim Thị T hiện đang ở nhờ tại nhà vợ chồng ông Ca, không phải trả tiền thuê nhà. Gia đình bà không có công sức đóng góp hay sửa chữa gì đối với tài sản đang tranh chấp nên đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thái S, ông Đặng Ngọc H và bà Kim Thị T: Mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập; các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng không giao nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo; đồng thời vắng mặt không lý do trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng S xác định việc chứng nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 12886, quyển số 09/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/9/2023 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 15760, quyển số 11/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/11/2023 là phù hợp với quy định của pháp luật, có cơ sở pháp lý dựa trên các giấy tờ hợp pháp được xuất trình và dựa trên ý chí của các bên giao kết được thể hiện tại thời điểm giao kết hợp đồng và tuân thủ trình tự thủ tục theo quy định. Văn phòng công chứng S đề nghị vắng mặt trong suốt quá trình Tòa giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực B - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác yêu cầu phản tố của bị đơn, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu các bên đã rút. Đương sự chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp Hợp đồng tặng cho tài sản". Do bị đơn cư trú tại phường A, Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực B - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng S và bà Đặng Ngọc D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các ông (bà) Đặng Ngọc H, Nguyễn Thái S và Kim Thị T mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1.1] Về yêu cầu ly hôn:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 29, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện V (nay là xã T), Thành phố Cần Thơ cấp ngày 27/2/2010, xác định hôn nhân giữa ông C và bà Đ là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Nguyên nhân bà Đ xin ly hôn là do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc nên sống ly thân từ tháng 4/2021. Tuy kết quả xác minh tại địa phương không thể hiện mâu thuẫn vợ chồng nhưng trong quá trình Tòa giải quyết vụ án các bên đều thừa nhận mâu thuẫn không thể hàn gắn, tình cảm không còn nên bị đơn đồng ý ly hôn. Xét thấy, hạnh phúc gia đình phải được xây dựng trên nền tảng của sự thương yêu, tin tưởng, chăm sóc, quan tâm và tôn trọng nhau, thời gian vợ chồng xảy ra mâu thuẫn đã lâu nhưng cả hai không có hướng khắc phục, giải quyết, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng gay gắt hơn. Từ những phân tích trên cho thấy cuộc sống vợ chồng giữa ông C và bà Đ hoàn toàn không hạnh phúc, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng đoàn tụ không có. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu xin ly hôn của bà Đ là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[3.1.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thái T, sinh ngày 10/6/2011 và Trần Thanh H, sinh ngày 22/4/2013. Bà Đ và ông C đều

có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, về phía các trẻ đều có nguyện vọng ở cùng ông C. Theo ông C trình bày các con đều đang ở cùng ông nhưng kết quả xác minh tại Ban chỉ huy Công an phường An Hội Tây (cũ: Phường 13, quận Gò Vấp), Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện các trẻ thực tế không cư trú tại địa chỉ số 1416/31/52G đường L, phường A (cũ: Phường M, quận G), Thành phố Hồ Chí Minh; điều này phù hợp với lời khai của bà Đ là các trẻ đang sinh sống cùng ông bà nội và bản trường trình của bà Đ có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố về việc ông bà nội của các trẻ không cho bà vào nhà thăm các con. Xét, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chưa thành niên; cả ông C và bà Đ đều có khả năng nuôi dạy con tốt, tuy nhiên để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các trẻ, nhất trẻ H đang ở độ tuổi thay đổi về tâm sinh lý nữ, rất cần sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao trẻ Trần Thái T cho ông C và giao trẻ Trần Thanh H cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành; không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

[3.1.3] Xét yêu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số công chứng 12886, quyển số 09/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/9/2023 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 15760, quyển số 11/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/11/2023 tại Văn Phòng công chứng S, Thành phố Hồ Chí Minh là vô hiệu.

Xét tính hợp pháp của các hợp đồng trên:

Theo quy định tại Điều 136 của Bộ luật Dân sự năm 2015, ông Trần Đại C và bà Nguyễn Thị Đ là người đại diện theo pháp luật của hai con chưa thành niên là Trần Thái T, sinh ngày 10/6/2011 và Trần Thanh H, sinh ngày 22/4/2013. Do các trẻ đều dưới 15 tuổi, mọi giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của các con đều phải do cha, mẹ xác lập, thực hiện theo quy định tại Điều 21 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong Hợp đồng tặng cho và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung nêu trên ông C và bà Đ vừa là bên A (người có quyền và nghĩa vụ của bên tặng cho), vừa ký tên với tư cách là người đại diện theo pháp luật cho bên B (thực hiện quyền và nghĩa vụ của bên được tặng cho). Như vậy, trong cùng một giao dịch ông C và bà Đ vừa là người chuyển giao tài sản, vừa là người đại diện cho bên nhận tài sản. Do đó, có cơ sở xác định các bên đã thực hiện giao dịch dân sự với chính mình, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 141 của Bộ luật Dân sự năm 2015: "*Một cá nhân, pháp nhân có thể đại diện cho nhiều cá nhân hoặc pháp nhân khác nhau nhưng không được nhân danh người được đại diện để xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với chính mình hoặc với bên thứ ba mà mình cũng là người đại diện của người đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*". Do giao dịch giữa ông Cvà bà Đ vi phạm điều cấm của luật nên bị vô hiệu theo quy định tại Điều 123 của Bộ luật Dân sự năm 2015 vì vậy quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đất tọa lạc tại địa chỉ số 1416/31/52G đường L, phường A (cũ: Phường M, quận G), Thành phố Hồ Chí Minh vẫn thuộc về ông C và bà Đ; hợp đồng tặng cho nêu trên không có giá trị pháp lý để làm phát sinh quyền sở hữu cho 02 trẻ Trần Thái T và Trần Thanh H. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ

sở xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số công chứng 12886, quyển số 09/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/9/2023 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 15760, quyển số 11/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/11/2023 tại Văn Phòng công chứng S, Thành phố Hồ Chí Minh là vô hiệu.

[3.1.4] Về giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu: Các bên không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.1.5] Việc nguyên đơn yêu cầu Tòa tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2024/QĐ-BPKCTT ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Toà án nhân dân Khu vực B - Thành phố Hồ Chí Minh) để đảm bảo cho việc thi hành án là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[3.1.6] Về yêu cầu chia tài sản chung đối với nhà đất tọa lạc tại địa chỉ số 1416/31/52G đường L, phường A (cũ: Phường M, quận G), Thành phố Hồ Chí Minh:

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI444859, số vào sổ cấp GCN CH00954 do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp ngày 19/3/2012, cập nhập chuyển nhượng cho ông Trần Đại C và bà Nguyễn Thị Đ theo hồ sơ số 024519.CN.001 ngày 10/10/2016; sự thừa nhận của 02 bên trong quá trình Tòa giải quyết vụ án thì đây là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nguyên đơn yêu cầu chia tài sản theo tỷ lệ được hưởng là 5/10 và bị đơn yêu cầu được hưởng 7/10 giá trị tài sản theo giá Hội đồng định giá đã định. Xét thấy, bị đơn yêu cầu được chia phần giá trị tài sản chung nhiều hơn nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có sự chênh lệch đáng kể về công sức đóng góp để được chia phần nhiều hơn, mặc khác thực tế các bên đã có thời gian chung sống lâu dài, cùng nhau tạo lập, duy trì khối tài sản chung nêu trên nên không có cơ sở chấp nhận việc bị đơn yêu cầu được chia 7/10 giá trị tài sản. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chia đôi tài sản chung cho ông C và bà Đ, mỗi bên được ½ giá trị tài sản.

Xét, cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận không có khả năng nhận hiện vật và thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bên còn lại nên cùng đề nghị phát mãi tài sản để chia theo quy định. Hội đồng xét xử xét thấy chia theo giá trị là phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

Căn nhà hiện do bị đơn đang thực tế sinh sống cùng với các ông (bà) Đặng Ngọc H, Kim Thị T, Nguyễn Thái S, Đặng Ngọc D và trẻ Nguyễn Thái H; bà Dung xác định bà cùng chồng con và ba mẹ bà ở nhờ trong nhà, không liên quan đến tài sản ông C và bà Đ đang tranh chấp. Phía nguyên đơn xác định bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI444859, số vào sổ cấp GCN CH00954 do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp ngày 19/3/2012 hiện bị đơn đang giữ nên bị đơn có

trách nhiệm bàn giao cho Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền khi phát mãi xử lý tài sản tranh chấp.

[3.1.7] Ngày 01/12/2022 nguyên đơn có Đơn yêu cầu giải quyết chia tài sản chung là chiếc xe ô tô biển số 51D 63207. Tuy nhiên, ngày 03/6/2025 nguyên đơn đã có Đơn đề nghị rút lại yêu cầu, không yêu cầu Tòa giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[3.2] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn:

[3.2.1] Đối với yêu cầu buộc nguyên đơn hoàn trả số tiền 190.000.000 đồng:

Nguyên đơn khẳng định bà không lấy tiền trong két sắt như bị đơn trình bày và bị đơn cũng không có chứng cứ gì chứng minh việc nguyên đơn lấy tiền. Nguyên đơn thừa nhận quá trình chung sống bị đơn có đưa tiền cho nguyên đơn nhiều đợt với tổng số tiền là 190.000.000 đồng, nhưng thực tế nguyên đơn đã trả nợ cho khoản vay ngân hàng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, thể hiện tại mục 423, 424 ngày 04/01/2021 theo bảng sao kê chi tiết giao dịch từ ngày 01/01/2018 đến ngày 10/3/2022 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Căn cứ các điều 27, 30 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vợ chồng có nghĩa vụ liên đới đối với giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, khoản vay ngân hàng nêu trên được xác định phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, nhằm mục đích kinh doanh, lợi nhuận dùng vào việc chi tiêu trong gia đình, do đó đây là nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng nên việc bị đơn yêu cầu nguyên đơn hoàn trả lại số tiền này không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[3.2.3] Đối với yêu cầu chia tài sản chung là giá trị quyền cho thuê Ki ốt số 02 tại Chợ H, tọa lạc tại phường P (nay là phường Bình Dương), Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét, theo biên bản định giá tài sản ngày 11/10/2022 đại diện Phòng Tài chính kế hoạch thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị đương sự thuê đơn vị tư vấn độc lập để xác định giá trị cho thuê của Ki ốt nêu trên do Hội đồng định giá không đủ cơ sở xác định giá thuê, về phía bị đơn cũng thống nhất với đề xuất của Hội đồng định giá. Tuy nhiên, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn vào các ngày 31/3/2023 và 24/5/2023 đến Tòa để làm thủ tục thẩm định giá các tài sản tranh chấp nêu trên nhưng bị đơn vẫn không đến Tòa để giải quyết việc kiện. Đồng thời, tại biên bản ghi nhận ngày 07/7/2025 bị đơn cũng không đồng ý việc định giá tài sản tranh chấp. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét yêu cầu nêu trên. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu này.

[3.2.4] Đối với yêu cầu chia ½ giá trị chiếc xe Jolie biển số 51F-80132 và ½ vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Rau củ quả T. Trong các ngày 04/10/2022 và 03/11/2022 bị đơn đã có Đơn đề nghị rút lại một phần yêu cầu phản tố đối với các tài sản trên; tại phiên tòa bị đơn đề nghị được rút một phần yêu cầu phản tố về chia tài sản chung đối với chiếc xe tải Isuzu biển số 61C - 33636, không yêu cầu Tòa giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố

tụng dân sự đình chỉ xét xử các yêu cầu nêu trên.

[3.2.5] Ngày 20/12/2022 bị đơn có Đơn yêu cầu Tòa giải quyết buộc nguyên đơn trả lại số tiền 976.250.000 đồng, cùng ngày Tòa án đã tống đạt trực tiếp Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 203/TB-TA nhưng quá thời hạn theo thông báo bị đơn không nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét yêu cầu trên.

[3.4] Về nợ chung: Các bên không yêu cầu Tòa giải quyết.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng:

[4.1] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí về ly hôn là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

[4.2] Án phí chia tài sản chung:

Căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 06/5/2022 thì giá trị đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 1416/31/52G đường L, phường A (cũ: Phường M, quận G), Thành phố Hồ Chí Minh là 4.260.160.982 đồng, bà Đ, ông C mỗi bên được hưởng ½ giá trị nhà và đất là 2.130.080.491 đồng. Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội thì nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần được nhận theo quy định pháp luật là 74.601.610 đồng.

Tổng số tiền án phí bà Nguyễn Thị Đ phải chịu là 74.901.610 đồng, cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0047733 ngày 24/02/2022, số tiền 22.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0047771 ngày 02/3/2022 và số tiền 1.875.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2022/0012364 ngày 22/12/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận G, bà Đ còn phải nộp tiền án phí là 50.726.610 đồng.

Do yêu cầu của ông C về việc buộc bà Đ hoàn trả số tiền 190.000.000 đồng không được xem xét chấp nhận nên ông C phải chịu án phí là 9.500.000 đồng.

Án phí ông Trần Đại C phải chịu tổng cộng là 84.101.610 đồng, cấn trừ vào số tiền 29.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0048780 ngày 04/7/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận G, ông C còn phải nộp tiền án phí là 54.851.610 đồng.

[4.3] Về chi phí tố tụng:

[4.3.1] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp nhà đất tọa lạc tại địa chỉ số 1416/31/52G đường L, phường A (cũ: Phường M, quận G), Thành phố Hồ Chí Minh là 6.000.000 đồng, bà Đ yêu cầu ông C chịu ½ chi phí này. Do bà đã tạm ứng toàn bộ số tiền trên nên căn cứ khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông C có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Đ số tiền 3.000.000 đồng.

[4.3.2] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp Ki ốt số 02 tại Chợ H, phường P, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh là 4.000.000 đồng ông Trần Đại C phải

chịu theo quy định tại khoản 5 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, điểm đ khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 33, 51, 54, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 và Điều 85 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 123, khoản 3 Điều 141 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật thi hành án Dân sự;

Căn cứ Luật án phí, lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn với ông Trần Đại C (Giấy chứng nhận kết hôn số 29, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện V (nay là xã T),Thành phố Cần Thơ cấp ngày 27/3/2010 hết hiệu lực pháp luật).

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thái T, sinh ngày 10/6/2011 và Trần Thanh H, sinh ngày 22/4/2013. Giao trẻ T cho ông C và giao trẻ Hà cho bà Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi trưởng thành; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Các bên đương sự có quyền, nghĩa vụ thăm nom mà không ai được cản trở, tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ, người thân thích; cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi cần thiết đương sự có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

3.1 Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số công chứng 12886, quyển số 09/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/9/2023 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 15760, quyển số 11/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/11/2023 tại Văn Phòng công chứng S, Thành phố Hồ Chí Minh là vô hiệu.

Về hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu: Các bên không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2024/QĐ-BPKCTT ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân quận G,

Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Toà án nhân dân Khu vực B - Thành phố Hồ Chí Minh) cho đến khi thi hành án xong.

3.2 Xác định quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất tọa lạc tại địa chỉ số 1416/31/52G đường L, phường A (cũ: Phường M, quận G), Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Trần Đại C và bà Nguyễn Thị Đ trong thời kỳ hôn nhân.

Giao cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền phát mãi bán đấu giá nhà đất tọa lạc tại số 1416/31/52G đường L, phường A (cũ: Phường M, quận G), Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI444859, số vào sổ cấp GCN CH00954 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 19/3/2012, cập nhập chuyển nhượng cho ông Trần Đại C và bà Nguyễn Thị Đ theo hồ sơ số 024519.CN.001 ngày 10/10/2016; sau khi trừ đi các chi phí theo quy định pháp luật số tiền còn lại được chia đôi cho hai bên, mỗi bên được ½ giá trị tài sản tại thời điểm phát mãi.

Khi cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản ông Trần Đại C có trách nhiệm giao lại bản chính Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI444859, số vào sổ cấp GCN CH00954 do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp ngày 19/3/2012, cập nhập chuyển nhượng cho ông Trần Đại C và bà Nguyễn Thị Đ; các ông (bà) Trần Đại C, Nguyễn Thị Đ, Đặng Ngọc H, Kim Thị T, Nguyễn Thái S, Đặng Ngọc D và trẻ Nguyễn Thái H có trách nhiệm bàn giao tài sản cho cơ quan có thẩm quyền xử lý.

3.3 Không chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn về việc buộc nguyên đơn hoàn trả số tiền 190.000.000 đồng.

3.4 Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn đối với chiếc xe ô tô biển số 51D 63207.

3.5 Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với yêu cầu chia ½ giá trị tài sản chung: Quyền cho thuê Ki ốt số 02 tại Chợ H, chiếc xe tải Isuzu biển số 61C - 33636, chiếc xe Jolie biển số 51F-80132 và vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Rau củ quả T.

4. Về nợ chung: Các bên không yêu cầu Tòa giải quyết.

5. Về án phí và chi phí tố tụng:

5.1 Về án phí: Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí về ly hôn là 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung là 74.601.610 đồng. Tổng số tiền án phí bị đơn phải chịu là 74.901.610, cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0047733 ngày 24/02/2022, số tiền 22.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0047771 ngày 02/3/2022 và số tiền 1.875.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2022/0012364 ngày 22/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, bà Đ còn phải nộp tiền án phí là 50.726.610 đồng.

Ông Trần Đại C phải chịu án phí đối với số tiền yêu cầu bà Đ hoàn trả số tiền 190.000.000 đồng không được chấp nhận là 9.500.000 đồng và án phí chia tài sản chung là 74.601.610 đồng. Tổng số tiền án phí ông C phải chịu là

84.101.610 đồng, cấn trừ vào số tiền 29.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0048780 ngày 04/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, ông C còn phải nộp tiền án phí là 54.851.610 đồng.

5.2 Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp nhà đất tọa lạc tại địa chỉ số 1416/31/52G đường L, phường A (cũ: Phường M, quận G), Thành phố Hồ Chí Minh là 6.000.000 đồng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn chịu ½ chi phí này. Do nguyên đơn đã tạm ứng toàn bộ số tiền trên nên căn cứ khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn có nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn số tiền 3.000.000 đồng.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp Ki ốt số 02 tại Chợ H, phường P, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh là 4.000.000 đồng ông C phải chịu theo quy định tại khoản 5 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền được thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND KV7 - TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Trần Thúy Duyên